| BỘ NÔNG NGHIỆP<br>VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 2448/QĐ-BNN-TCTL | *Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2011* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc phân cấp đê trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/1/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ công văn số 1493/UBND-NLN2 ngày 04/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc đề nghị phân loại, phân cấp cho các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Xét đề nghị của Tổng cục Thủy lợi,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân cấp các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Đê cấp III: 33,670 km;
- Đê cấp IV: 133,884 km;
- Đê cấp V: 230,043 km.

*(Có danh mục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh căn cứ quy định tại Điều 1 của Quyết định này để chỉ đạo các cấp, các ngành của tỉnh trong việc thực hiện đảm bảo an toàn cho đê điều.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND tỉnh Quảng Ninh;
- Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục TL&PCLB tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu VT, TCTL_5b.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Đào Xuân Học**

**DANH MỤC CHI TIẾT CẤP CỦA CÁC TUYẾN ĐÊ**
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

*Ban hành kèm theo Quyết định số 2448/QĐ-BNN-TCTL ngày 18 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

## I. ĐÊ CẤP III

| TT | Tên tuyến đê | Địa bàn (huyện, thị, tp) | Chiều dài (km) |
|---|---|---|---|
| 1 | Đê Hà Nam | **H. Yên Hưng** | **33,670** |

## II. ĐÊ CẤP IV

| TT | Tên tuyến đê | Địa bàn (huyện, thị, tp) | Chiều dài (km) |
|---|---|---|---|
| 1 | Đê Bình Dương | **H. Đông Triều** | 7,435 |
| 2 | Đê Tân Việt (Phúc Đa, Đức Chính) | -nt- | 3,850 |
| 3 | Đê Hồng Phong – Hưng Đạo | -nt- | 11,187 |
| 4 | Đê xã Sông Khoai | **H. Yên Hưng** | 4,000 |
| 5 | Đê xã Hiệp Hoà | -nt- | 4,000 |
| 6 | Đê xã Yên Giang | -nt- | 2,500 |
| 7 | Đê thị trấn Quảng Yên | -nt- | 4,775 |
| 8 | Đê xã Hà An | -nt- | 8,500 |
| 9 | Đê xã Hoàng Tân | -nt- | 4,000 |
| 10 | Đê Đông Yên Hưng | -nt- | 9,100 |
| 11 | Đê Hang Son | **TP. Uông Bí** | 2,677 |
| 12 | Đê Vành Kiệu II | -nt- | 4,323 |
| 13 | Đê Vành Kiệu III | -nt- | 9,200 |
| 14 | Đê Điền Công | -nt- | 11,457 |
| 15 | Đê Bắc Cửa Lục | **H. Hoành Bồ** | 10,280 |
| 16 | Đê Hà Dong | **H. Tiên Yên** | 5,300 |
| 17 | Đê xã Đường Hoa | **H. Hải Hà** | 5,500 |
| 18 | Đê xã Quảng Minh | -nt- | 5,300 |
| 19 | Đê xã Hải Xuân | **TP. Móng Cái** | 13,500 |
| 20 | Đê xã Bình Ngọc | -nt- | 7,000 |
| | **Tổng chiều dài đê cấp IV** | | **133,884** |

## III. ĐÊ CẤP V

| TT | Tên tuyến đê | Địa bàn (huyện, thị, tp) | Chiều dài (km) |
|---|---|---|---|
| 1 | Đê Đức Sơn | **H. Đông Triều** | 4,087 |
| 2 | Đê Ngưu Ngoa | -nt- | 412 |
| 3 | Đê Đầm Trũng | -nt- | 1,154 |
| 4 | Đê Vân Động | -nt- | 1,312 |
| 5 | Đê An Biên | -nt- | 1,811 |
| 6 | Đê Việt Dân | -nt- | 3,410 |
| 7 | Đê Hổ Lao | -nt- | 1,465 |

## III. ĐÊ CẤP V

| TT | Tên tuyến đê | Địa bàn (huyện, thị, tp) | Chiều dài (km) |
|---|---|---|---|
| 8 | Đê Kim Sơn | -nt- | 3,828 |
| 9 | Đê Mạo Khê | -nt- | 3,015 |
| 10 | Đê Đầm Tròn | -nt- | 1,823 |
| 11 | Đê Đồn Sơn | -nt- | 1,324 |
| 12 | Đê Đông Mai- Mai Hoà | **H. Yên Hưng** | 3,000 |
| 13 | Đê Chợ Rộc - Tiền An | -nt- | 200 |
| 14 | Đê Bồ Cáo - Tân An | -nt- | 2,300 |
| 15 | Đê Quang Trung | **TP. Uông Bí** | 3,050 |
| 16 | Đê Trưng Vương | -nt- | 2,000 |
| 17 | Đê Đồng Rực | **H. Hoành Bồ** | 1,900 |
| 18 | Đê Chân Đèo | -nt- | 3,000 |
| 19 | Đê Đầm Láng | -nt- | 100 |
| 20 | Đê Bờ Tranh | -nt- | 450 |
| 21 | Đê Lựng La | -nt- | 2,300 |
| 22 | Đê Bằng Chòi | -nt- | 200 |
| 23 | Đê Cây Gụ | -nt- | 600 |
| 24 | Đê Đồng Rong | -nt- | 800 |
| 25 | Đê Moom Diều | -nt- | 700 |
| 26 | Đê Ông Đới | -nt- | 320 |
| 27 | Đê Cây Duối | -nt- | 1,000 |
| 28 | Đê Trường Học | -nt- | 1,200 |
| 29 | Đê Yên Cư - Đại Yên | **TP. Hạ Long** | 800 |
| 30 | Đê Quỳnh Trung Đại Yên | -nt- | 2,700 |
| 31 | Đê Minh Khai - Đại Yên | -nt- | 3,200 |
| 32 | Đê Việt Hưng - Việt Hưng | -nt- | 2,700 |
| 33 | Đê Khe Cá - Hà Phong | -nt- | 1,200 |
| 34 | Đê Gò Giá - Tuần Châu | -nt- | 838 |
| 35 | Đê Xóm Nam - Tuần Châu | -nt- | 408 |
| 36 | Đê Xóm Kèo - Tuần Châu | -nt- | 670 |
| 37 | Miếu Quan Lớn - Đầm Tròn | **TX. Cẩm Phả** | 269 |
| 38 | Đê Bà Vi, đảo Hà Loan | -nt- | 325 |
| 39 | Đê Cây Thang, thôn Hà Tranh | -nt- | 720 |
| 40 | Đê Đồng Cói | -nt- | 325 |
| 41 | Đê Đồng Nội, đảo Hà Loan | -nt- | 951 |
| 42 | Đê xã Cẩm Hải | -nt- | 2,450 |
| 43 | Đê PAM | -nt- | 4,404 |
| 44 | Đê Đài Xuyên | **H. Vân Đồn** | 3,577 |
| 45 | Đê Bình Dân | -nt- | 4,758 |
| 46 | Đê Đoàn Kết | -nt- | 8,200 |
| 47 | Đê Vạn Yên | -nt- | 1,920 |
| 48 | Đê Ngọc Vừng | -nt- | 720 |
| 49 | Đê Quan Lạn | -nt- | 5,500 |
| 50 | Đê Hạ Long | -nt- | 7,580 |
| 51 | Đê Đông Xá | -nt- | 400 |
| 52 | Đê Minh Châu | -nt- | 150 |
| 53 | Đê Trường Xuân | **H .Cô Tô** | 500 |

## III. ĐÊ CẤP V

| TT | Tên tuyến đê | Địa bàn (huyện, thị, tp) | Chiều dài (km) |
|---|---|---|---|
| 54 | Đê thị trấn Cô Tô | -nt- | 1,500 |
| 55 | Đê xã Thanh Lân | -nt- | 220 |
| 56 | Đê Thôn Thượng | **H. Tiên Yên** | 5,744 |
| 57 | Đê Thôn Đụng | -nt- | 5,378 |
| 58 | Đê Thôn Giai | -nt- | 3,853 |
| 59 | Đê Thôn Bôn | -nt- | 5,776 |
| 60 | Đê Đông Nam | -nt- | 2,400 |
| 61 | Đê Bờ Nghè -Hà Tràng Tây | -nt- | 3,000 |
| 62 | Đê thôn Khe Cạn | -nt- | 2,000 |
| 63 | Đê thôn Cái Khánh | -nt- | 1,000 |
| 64 | Đê thôn Hội Phố | -nt- | 100 |
| 65 | Đê Chỉ Mùi - Hà Tràng Đông | -nt- | 1,500 |
| 66 | cửa ông Lê Tịnh - Hà Tràng Tây | -nt- | 1,000 |
| 67 | Đồng Cây Vạ - Hà Tràng Đông | -nt- | 500 |
| 68 | Đê Coóc ửng 1 - Đồng Châu | -nt- | 409 |
| 69 | Đê Coóc ửng 2 - Đồng Châu | -nt- | 161 |
| 70 | Vạ Nam - thôn Đồng Châu | -nt- | 821 |
| 71 | Đồi Mây - thôn Đồng Châu | -nt- | 1,103 |
| 72 | A Thoòng - Đồng Mạ | -nt- | 148 |
| 73 | Phó Rách - Đồng Mạ | -nt- | 166 |
| 74 | Trường Đoàn - Đồng Châu | -nt- | 371 |
| 75 | Đê thôn Cống To | -nt- | 1,676 |
| 76 | Đê to Bình Nguyên | **H. Đầm Hà** | 1,000 |
| 77 | Đê nhỏ Bình Nguyên | -nt- | 3,000 |
| 78 | Đê thôn 5 Bình Hải | -nt- | 1,000 |
| 79 | Đê thôn 6 Bình Hải | -nt- | 2,000 |
| 80 | Đê thôn 7 Bình Hải | -nt- | 1,000 |
| 81 | Đê thôn 8 Bình Hải | -nt- | 4,000 |
| 82 | Đê ông Tất | -nt- | 300 |
| 83 | Đê Phúc Tiến | -nt- | 500 |
| 84 | Đê Ba Lê | -nt- | 100 |
| 85 | Đê Tài Giàu | -nt- | 2,000 |
| 86 | Đê ông Duyên | -nt- | 500 |
| 87 | Đê A Sầu | -nt- | 400 |
| 88 | Đê Đồng Am | -nt- | 200 |
| 89 | Đê Lốc Lai | -nt- | 300 |
| 90 | Đê Mùi Thuỷ | -nt- | 100 |
| 91 | Đê Lò Vôi | -nt- | 100 |
| 92 | Đê Đầm Buôn - Xóm Giáo | -nt- | 3,500 |
| 93 | Đê Xóm Giáo | -nt- | 500 |
| 94 | Đê Sơn Hải | -nt- | 500 |
| 95 | Đê xã Quảng Phong | **H. Hải Hà** | 5,940 |
| 96 | Đê xã Tiến Tới | -nt- | 1,000 |
| 97 | Đê xã Quảng Điền | -nt- | 3,600 |
| 98 | Đê xã Quảng Thắng | -nt- | 3,626 |
| 99 | Đê xã Cái Chiên | -nt- | 505 |
| 100 | Đê xã Quảng Thành | -nt- | 2.500 |

## III. ĐÊ CẤP V

| TT | Tên tuyến đê | Địa bàn (huyện, thị, tp) | Chiều dài (km) |
|---|---|---|---|
| 101 | Đê xã Quảng Nghĩa | **TP. Móng Cái** | 5,760 |
| 102 | Đê xã Hải Tiến | -nt- | 6,660 |
| 103 | Đê xã Hải Đông | -nt- | 10,000 |
| 104 | Đê xã Hải Yên | -nt- | 2,500 |
| 105 | Đê xã Ninh Dương | -nt- | 5,200 |
| 106 | Đê xã Vạn Ninh | -nt- | 13,500 |
| 107 | Đê xã Hải Xuân | -nt- | 1,300 |
| 108 | Đê xã Hải Hoà | -nt- | 2,200 |
| 109 | Đê xã Trà Cổ | -nt- | 1,100 |
| 110 | Đê xã Vĩnh Thực | -nt- | 1,200 |
| 111 | Đê xã Vĩnh Trung | -nt- | 1,600 |
| | **Tổng chiều dài đê cấp V** | | **230,043** |